

Số: 719 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/4/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 1 năm 2026;
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026;
- Công văn số 718/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 24/04/2026 13:49:19
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN
- TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU
KHÍ CÀ MAU
Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN -
TỔNG CÔNG TY PHÂN
BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2026.04.24
23:26:20 +07'00'

Số: 718/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2026 so với 2025

Cà Mau, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2026 so với năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Đơn vị tính: tỷ đồng		Ghi chú
			Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025		
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.040,90	3.215,53	1.825,38	56,77%	
Giá vốn hàng bán	3.606,35	2.196,53	1.409,82	64,18%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	859,40	454,73	404,67	88,99%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	771,35	414,30	357,05	86,18%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.430,80	3.572,12	1.858,67	52,03%	
Giá vốn hàng bán	3.939,60	2.521,56	1.418,04	56,24%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	877,72	453,85	423,88	93,40%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	788,63	412,11	376,52	91,36%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 1,858 tỷ đồng (tương đương 52%) so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 1.418 tỷ đồng (tương đương 56%) so với cùng kỳ năm trước

- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng gần 377 tỷ (tương đương 91%) so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: Trần Chí Nguyễn
Ngày ký: 24/04/2026 12:14:47
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 – 649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501
MST: 2001012298

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 1 NĂM 2026**



Tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A	- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.673.674.735.289	14.447.094.769.514
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.072.576.999.902	3.590.267.536.235
1	Tiền	111		4.052.576.999.902	3.375.267.536.235
2	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	215.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.657.752.958.907	4.101.369.216.444
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.657.752.958.907	4.101.369.216.444
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.502.999.899.108	1.239.506.171.729
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	721.790.031.652	678.419.194.118
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	636.424.813.049	432.264.154.145
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	255.636.806.845	239.355.080.225
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(110.851.752.438)	(110.532.256.759)
IV	Hàng tồn kho	140	9	4.665.130.721.157	4.808.860.027.791
1	Hàng tồn kho	141		4.713.174.981.257	4.891.141.266.410
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(48.044.260.100)	(82.281.238.619)
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		775.214.156.215	707.091.817.315
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	175.465.083.036	185.700.569.285
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		598.169.968.119	520.889.045.701
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	1.579.105.060	502.202.329
B	- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.178.039.114.441	3.196.543.598.372
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	511.526.016
1	Phải thu dài hạn khác	215	8	580.826.016	511.526.016
II	Tài sản cố định	220		2.093.618.525.542	2.175.474.361.302
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.663.420.290.963	1.738.283.205.702
	- Nguyên giá	222		16.968.678.313.221	16.958.837.848.708
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.305.258.022.258)	(15.220.554.643.006)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	10.232.160.742	10.884.053.785
	- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.889.425.055)	(3.237.532.012)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	419.966.073.837	426.307.101.815
	- Nguyên giá	228		637.782.814.844	637.247.814.844
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(217.816.741.007)	(210.940.713.029)
III	Tài sản dở dang dài hạn	250		790.239.409.233	678.241.803.727
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	790.239.409.233	678.241.803.727
IV	Tài sản dài hạn khác	270		293.600.353.650	342.315.907.327
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	235.392.707.835	249.055.113.223
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		58.207.645.815	93.260.794.104
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		18.851.713.849.730	17.643.638.367.886

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C	- NỢ PHẢI TRẢ	300		7.316.452.765.621	6.849.275.971.125
I	Nợ ngắn hạn	310		6.370.418.722.297	5.935.262.101.827
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.626.310.163.759	1.765.886.080.785
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.148.093.922.414	697.167.398.439
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	709.196.500	732.519.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước NH	314	20	79.016.793.323	80.750.583.014
5	Phải trả người lao động	315		109.398.938.666	329.643.662.839
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	444.332.509.465	443.236.544.862
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	107.972.073.076	101.710.656.193
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	2.540.764.649.471	2.225.615.949.940
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		535.121.613	535.121.613
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		313.285.354.010	289.983.585.142
II	Nợ dài hạn	330		946.034.043.324	914.013.869.298
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	41.011.781.986	56.800.885.119
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		905.022.261.338	857.212.984.179
D	- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.535.261.084.109	10.794.362.396.761
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	11.535.261.084.109	10.794.362.396.761
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.784.681.319.064	3.553.277.064.175
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.420.633.383.932	1.911.971.169.573
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		1.911.971.169.573	804.065.993.881
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		508.662.214.359	1.107.905.175.692
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.280.961.113	31.448.743.013
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.851.713.849.730	17.643.638.367.886

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

SỐ 647 – 649, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN, PHƯỜNG AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6,00	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.430.798.274.821	3.572.123.371.140	5.430.798.274.821	3.572.123.371.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	144.749.050.910	165.415.508.204	144.749.050.910	165.415.508.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.286.049.223.911	3.406.707.862.936	5.286.049.223.911	3.406.707.862.936
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.939.600.306.705	2.521.557.118.425	3.939.600.306.705	2.521.557.118.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.346.448.917.206	885.150.744.511	1.346.448.917.206	885.150.744.511
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	93.710.056.667	96.983.526.606	93.710.056.667	96.983.526.606
8. Chi phí tài chính	23	28	37.473.292.285	19.003.224.125	37.473.292.285	19.003.224.125
-Trong đó : Chi phí lãi vay	24		27.532.179.151	15.482.216.047	27.532.179.151	15.482.216.047
9. Chi phí bán hàng	25	29	352.308.946.081	339.244.571.660	352.308.946.081	339.244.571.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	178.463.418.586	171.936.121.981	178.463.418.586	171.936.121.981

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6,00	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		871.913.316.921	451.950.353.351	871.913.316.921	451.950.353.351
12. Thu nhập khác	31	31	5.820.425.563	2.202.300.466	5.820.425.563	2.202.300.466
13. Chi phí khác	32	31	9.051.486	307.133.220	9.051.486	307.133.220
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.811.374.077	1.895.167.246	5.811.374.077	1.895.167.246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		877.724.690.998	453.845.520.597	877.724.690.998	453.845.520.597
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	54.042.935.361	23.723.906.234	54.042.935.361	23.723.906.234
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		35.053.148.289	18.011.835.849	35.053.148.289	18.011.835.849
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		788.628.607.348	412.109.778.514	788.628.607.348	412.109.778.514
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		787.796.389.248	411.417.196.708	787.796.389.248	411.417.196.708
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		832.218.100	692.581.806	832.218.100	692.581.806
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.398	732	1.398	732

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thanh Trung



Đinh Như Cường



Trần Chí Nguyễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		877.724.690.998	453.845.520.597
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		90.133.614.837	76.433.630.160
- Các khoản dự phòng	03		(33.917.482.840)	26.922.435.678
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.982.394.389)	(14.362.194.803)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(63.650.132.364)	(78.296.146.793)
- Chi phí đi vay	06		27.532.179.151	15.482.216.047
- Các khoản điều chỉnh khác	07		60.492.947.943	23.932.542.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		937.333.423.336	503.958.003.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(281.528.452.386)	(867.326.565.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		176.576.365.142	(286.012.222.527)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(299.119.555.857)	417.386.344.753
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		26.710.968.912	81.324.356.405
- Chi phí đi vay đã trả	14		(27.356.754.177)	(15.302.040.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.384.957.432)	(49.810.088.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.661.522.000	1.415.875.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.277.677.817)	(34.539.946.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		433.614.881.721	(248.906.283.271)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(44.741.155.963)	(189.283.341.750)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.306.000.000.000)	(2.755.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000.000	2.750.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(745.200.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.333.035.513	62.564.316.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(287.408.120.450)	(132.464.225.090)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		651.618.736.764	571.831.276.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335.928.182.733)	(116.842.186.467)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(549.957.633)	(464.431.233)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.322.500)	(2.147.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		315.117.273.898	454.522.511.565
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		461.324.035.169	73.152.003.204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.590.267.536.235	1.903.248.325.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.985.428.498	14.359.605.850
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.072.576.999.902	1.990.759.935.043

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy chứng nhận thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đổi tên thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (gọi tắt là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.586 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.582).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;

- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 03 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng

Quản trị Tổng Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;

- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Tổng Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ 15 Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Năm 2026 là năm thứ chín KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ sáu được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Tổng Công ty được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2026, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2.859.894.770	3.311.614.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.049.717.105.132	3.371.955.921.460
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	215.000.000.000
	4.072.576.999.902	3.590.267.536.235

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	4.657.752.958.907	4.657.752.958.907	4.101.369.216.444	4.101.369.216.444
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.588.000.000.000	4.588.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	69.752.958.907	69.752.958.907	19.369.216.444	19.369.216.444

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	721.741.382.997	(67.623.228.977)	678.327.843.492	(67.303.733.298)
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	541.305.004.500	-	-	-
Các khách hàng khác	180.436.378.497	(67.623.228.977)	678.327.843.492	(67.303.733.298)
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	48.648.655	-	91.350.626	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	48.648.655	-	91.350.626	-
	721.790.031.652	(67.623.228.977)	678.419.194.118	(67.303.733.298)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	634.928.744.880	-	428.058.776.604	-
Xfert DMCC	79.762.249.895	-	-	-
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	54.717.247.988	-	-	-
Saudi Araban Mining Co (Ma'aden)	40.055.683.965	-	-	-
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	34.811.921.978	-	38.189.957.714	-
CÔNG TY TNHH TMDV NIC CHEMICAL	21.740.000.100	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	18.690.000.000	-	-	-
CÔNG TY CP TM Và Phân Bón Gia Huy	17.313.152.474	-	21.593.504.123	-
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN PHÚC THỊNH	16.300.000.500	-	-	-
HAINAN GOODY INTERNATIONAL TRADING CO., LTD	13.033.158.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	338.505.329.980	-	368.275.314.767	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.496.068.169	-	4.205.377.541	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	-	66.526.121	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-	-	-
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	834.900.000	-	4.138.851.420	-
	636.424.813.049	-	432.264.154.145	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	255.636.806.845	(43.228.523.461)	239.355.080.225	(43.228.523.461)
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	13.111.774.372	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	18.357.451.623	-	8.785.250.943	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Ký cược ký quỹ	1.917.205.000	-	1.869.305.000	-
Phải thu khác	5.028.774.070	-	3.198.456.819	-
b. Phải thu dài hạn khác	580.826.016	-	511.526.016	-
Phải thu khác	580.826.016	-	511.526.016	-
	256.217.632.861	(43.228.523.461)	239.866.606.241	(43.228.523.461)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	29.017.387.004	-	7.680.502.889	-
Nguyên liệu, vật liệu	763.208.906.506	(531.002.699)	739.532.178.057	(531.002.699)
Công cụ, dụng cụ	39.435.340.758	(574.386.906)	40.698.851.437	(574.386.906)
Chi phí SXKD dở dang	60.683.897.931	(1.792.149.867)	450.516.835.367	(1.792.149.867)
Sản phẩm	1.999.120.577.652	(23.666.937.535)	1.758.469.661.259	(43.019.662.523)
Hàng hóa	1.817.512.399.693	(20.840.916.700)	1.866.268.062.121	(35.725.170.231)
Hàng gửi đi bán	4.196.471.713	(638.866.393)	27.975.175.280	(638.866.393)
	4.713.174.981.257	(48.044.260.100)	4.891.141.266.410	(82.281.238.619)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	102.883.946.711
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	21.857.850.982	32.029.714.770
Chi phí bảo hiểm tài sản	15.615.765.928	23.014.147.106
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.113.687.145	15.724.550.862
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.157.741.190	5.543.642.197
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.836.091.080	6.504.567.639
	175.465.083.036	185.700.569.285
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	148.983.604.164	150.616.591.556
Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.994.386.327	68.684.544.375
Chi phí sửa chữa tài sản	21.792.911.915	25.160.396.113
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.621.805.429	4.593.581.179
	235.392.707.835	249.055.113.223

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	4.471.749.926.622	12.058.121.926.612	130.532.284.222	239.359.480.476	59.074.230.776	16.958.837.848.708
Mua trong năm	3.260.000.000	3.796.143.628	980.000.000	585.416.380	-	8.621.560.008
Đầu tư XDCB hoàn thành	673.456.105	-	545.448.400	-	-	1.218.904.505
Tại ngày 31/03/2026	4.475.683.382.727	12.061.918.070.240	132.057.732.622	239.944.896.856	59.074.230.776	16.968.678.313.221
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	3.664.062.034.671	11.268.188.188.029	77.930.072.009	151.300.117.521	59.074.230.776	15.220.554.643.006
Khấu hao trong năm	34.060.752.498	42.541.800.879	2.966.844.521	9.600.398.104	-	89.169.796.002
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	(3.865.849.978)	(596.795.765)	274.105	(4.045.112)	-	(4.466.416.750)
Tại ngày 31/03/2026	3.694.256.937.191	11.310.133.193.143	80.897.190.635	160.896.470.513	59.074.230.776	15.305.258.022.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	807.687.891.951	789.933.738.583	52.602.212.213	88.059.362.955	-	1.738.283.205.702
Tại ngày 31/03/2026	781.426.445.536	751.784.877.097	51.160.541.987	79.048.426.343	-	1.663.420.290.963

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	14.121.585.797
Thuê tài chính trong năm	
Tại ngày 31/03/2026	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	3.237.532.012
Khấu hao trong năm	651.893.043
Tại ngày 31/03/2026	3.889.425.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	10.884.053.785
Tại ngày 31/03/2026	10.232.160.742

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	221.002.679.419	380.000.000	637.247.814.844
Mua sắm trong năm	-	-	535.000.000	-	535.000.000
Tại ngày 31/03/2026	401.256.035.425	14.609.100.000	221.537.679.419	380.000.000	637.782.814.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	16.459.767.022	14.609.100.000	179.491.846.007	380.000.000	210.940.713.029
Khấu hao trong năm	947.933.537	-	5.926.687.816	-	6.874.621.353
Điều chỉnh khấu hao do giao dịch mua rẻ	-	-	1.406.625	-	1.406.625
Tại ngày 31/03/2026	17.407.700.559	14.609.100.000	185.419.940.448	380.000.000	217.816.741.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	384.796.268.403	-	41.510.833.412	-	426.307.101.815
Tại ngày 31/03/2026	383.848.334.866	-	36.117.738.971	-	419.966.073.837

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	215.652.904.919	215.652.904.919	215.652.904.919
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMD	156.959.399.856	156.959.399.856	125.505.126.061	125.505.126.061
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mэй	96.965.380.429	96.965.380.429	83.344.950.762	83.344.950.762
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	62.183.801.428	62.183.801.428	57.818.914.299	57.818.914.299
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMD	61.013.875.579	61.013.875.579	61.013.875.579	61.013.875.579
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000
Các công trình khác	143.516.825.022	143.516.825.022	80.958.810.107	80.958.810.107
	790.239.409.233	790.239.409.233	678.241.803.727	678.241.803.727

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. phải trả người bán ngắn hạn	566.757.263.095	961.825.383.429
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	88.192.633.179	-
YI BING CHEMICAL COOPERATION LIMITED	20.503.773.713	-
Công ty CPSX và XNK Phú Thịnh	11.918.079.290	-
Các đối tượng khác	446.142.776.913	961.825.383.429
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.059.552.900.664	804.060.697.356
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	961.607.075.213	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	53.641.547.935	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	34.146.289.216	25.832.398.120
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.537.000.000	14.444.069.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.127.052.104	2.127.052.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.172.793.974	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	69.028.200	460.033.560
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	52.897.530	-
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	138.122.280
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	99.000.000
	1.626.310.163.759	1.765.886.080.785

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	164.052.412.079	126.155.803.679
Chhun Sok An Co. Ltd	146.497.886.680	38.624.130.482
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	132.169.216.986	98.946.790.490
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	95.878.298.634	4.644.675.000
Các đối tượng khác	609.496.108.035	428.795.998.788
	1.148.093.922.414	697.167.398.439

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	709.196.500	732.519.000
	709.196.500	732.519.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Chiết khấu thương mại	145.547.183.040	322.746.554.920
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	151.118.978.622	80.615.985.144
Chi phí truyền thông quảng cáo	99.715.679.926	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	7.585.812.632	11.073.284.674
Chi phí an sinh xã hội	18.418.711.232	-
Lãi vay phải trả	3.373.162.777	3.006.148.404
Chi phí phải trả khác	18.572.981.236	25.794.571.720
	444.332.509.465	443.236.544.862

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí an sinh xã hội	23.494.985.670	43.222.000.000
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	4.447.301	14.115.845.754
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	6.850.436.263	8.620.027.487
Phải trả ngắn hạn khác	66.420.782.951	24.551.362.061
	107.972.073.076	101.710.656.193

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	31/03/2026
a. Các khoản thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.821.166.173	136.811.809.629	136.053.347.180	2.579.258.252	370.370
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2.241.509.425	-	2.241.509.425	-
Thuế xuất khẩu	-	98.515.384.638	-	98.515.384.638	-
Thuế nhập khẩu	-	620.700.648	-	620.700.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.308.722.319	54.042.935.361	73.867.738.167	517.219.265	52.966.700.248
Thuế thu nhập cá nhân	5.391.364.157	61.277.134.552	-	40.847.937.704	25.820.561.005
Thuế tài nguyên	229.003.200	898.529.760	-	898.529.760	229.003.200
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	327.165	681.137.934	-	681.306.599	158.500
	80.750.583.014	355.089.141.947	209.921.085.347	146.901.846.291	79.016.793.323
b. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.061.959.649	-	4.118.234.187	56.274.538
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	-	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	552.831.606	-	586.328.355	33.496.749
Thuế nhà thầu	-	341.563.004	-	504.490.311	162.927.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	(206.383.171)	-	617.820.966	824.204.137
	502.202.329	4.749.971.088	-	5.826.873.819	1.579.105.060



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.158.263.337.408	2.158.263.337.408	2.511.585.156.945	2.196.320.407.414	2.473.528.086.939	2.473.528.086.939
Nợ dài hạn đến hạn trả	65.152.782.000	65.152.782.000	16.172.145.500	16.288.195.500	65.036.732.000	65.036.732.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.199.830.532	2.199.830.532	549.957.633	549.957.633	2.199.830.532	2.199.830.532
	2.225.615.949.940	2.225.615.949.940	2.528.307.260.078	2.213.158.560.547	2.540.764.649.471	2.540.764.649.471

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	115.539.527.500	115.539.527.500	933.000.000	16.288.195.500	100.184.332.000	100.184.332.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.613.970.151	8.613.970.151	-	549.957.633	8.064.012.518	8.064.012.518
	124.153.497.651	124.153.497.651	933.000.000	16.838.153.133	108.248.344.518	108.248.344.518

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	67.352.612.532	67.236.562.532
- Số phải trả sau 12 tháng	56.800.885.119	41.011.781.986

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lãi trong năm				411.417.196.708	692.581.806	412.109.778.514
Trích quỹ Đầu tư phát triển			124.289.221.505	(124.289.221.505)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(24.081.274.244)	(440.725.156)	(24.521.999.400)
Số dư tại ngày 31/03/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.088.501.113.382	2.145.559.792.884	33.038.053.830	10.564.764.380.096
Số dư tại ngày 01/01/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.553.277.064.175	1.911.971.169.573	31.448.743.013	10.794.362.396.761
Lãi trong năm				787.796.389.248	832.218.100	788.628.607.348
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2026			231.404.254.889	(231.404.254.889)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2026				(47.729.920.000)	-	(47.729.920.000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.784.681.319.064	2.420.633.383.932	32.280.961.113	11.535.261.084.109

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng tài sản	73.221.068.503	64.592.979.190
Tổng nợ phải trả	(40.940.107.390)	(33.144.236.177)
Tài sản thuần	32.280.961.113	31.448.743.013
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	7.215.044.601	7.215.044.601
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.562.426.512	730.208.412
	32.280.961.113	31.448.743.013

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2026	01/01/2026
Ngoại tệ USD	128.065.123	75.337.231
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu thành phẩm Urê	2.924.352.398.241	2.438.365.131.279
+ Bán trong nước	1.058.535.289.324	1.042.514.353.000
+ Xuất khẩu	1.865.817.108.917	1.395.850.778.279
- Doanh thu thành phẩm NPK	815.413.064.261	521.038.767.693
+ Bán trong nước	631.537.297.485	521.038.767.693
+ Xuất khẩu	183.875.766.776	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.488.510.142.481	260.661.001.750
+ Bán trong nước	963.468.397.421	245.683.217.250
+ Xuất khẩu	525.041.745.060	14.977.784.500
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm khác	202.146.040.601	351.811.251.041
+ Bán trong nước	202.146.040.601	351.811.251.041
+ Xuất khẩu	-	-
- Doanh thu dịch vụ	376.629.237	247.219.377
	5.430.798.274.821	3.572.123.371.140
b. Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo	136.105.698	74.145.950
Điện lực Dầu khí		
	136.105.698	74.145.950

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chiết khấu thương mại	144.749.050.910	164.249.914.604
Hàng bán bị trả lại	-	1.165.593.600
	144.749.050.910	165.415.508.204

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn của Ure	1.711.928.249.260	1.562.577.802.481
Giá vốn của NPK	688.898.179.385	445.763.723.047
Giá vốn hàng hóa phân bón	1.423.199.737.244	233.733.262.065
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm	115.574.140.816	279.482.330.832
	3.939.600.306.705	2.521.557.118.425

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi	63.802.038.111	79.152.950.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.757.718.556	17.791.375.999
Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.300.000	39.200.000
	93.710.056.667	96.983.526.606

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	27.532.179.151	15.482.216.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.941.113.134	3.521.008.078
	37.473.292.285	19.003.224.125

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	29.206.545.997	21.536.984.365
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	139.709.544.067	106.509.048.888
Chi phí quảng cáo, truyền thông	134.104.780.617	161.263.493.930
Chi phí an sinh xã hội	28.001.841.861	20.046.500.001
Chi phí khấu hao	5.464.117.771	2.986.377.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.543.064.702	11.135.327.852
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.279.051.066	15.766.838.709
	352.308.946.081	339.244.571.660
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	65.778.269.305	48.124.657.913
Chi phí khấu hao	10.016.957.850	9.664.235.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.592.315.799	76.307.199.404
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	319.495.679	
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	60.492.947.943	23.932.542.270
Các khoản chi phí quản lý khác	18.263.432.010	13.907.486.724
	178.463.418.586	171.936.121.981

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.034.676.784.251	2.144.542.487.212
Chi phí nhân công	221.164.890.537	163.581.211.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.780.453.635	80.745.970.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.362.733.895	282.770.520.072
Chi phí dự phòng	319.495.679	
Chi phí khác bằng tiền	211.589.763.010	256.604.766.239
	2.823.894.121.007	2.928.244.956.076

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	2.729.041.420	1.407.694.949
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	93.980.028	91.969.481,00
Các khoản khác	2.997.404.115	702.636.036
	5.820.425.563	2.202.300.466

CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thưởng tài	3.515.757	114.328.621
Chi phí khác	5.535.729	192.804.599
	9.051.486	307.133.220

Lợi nhuận khác **5.811.374.077** **1.895.167.246**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.664.663.417	23.723.906.234
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu	378.271.944	-
	54.042.935.361	23.723.906.234

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	787.796.389.248	411.417.196.708
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(47.729.920.000)	(24.081.274.244)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	740.066.469.248	387.335.922.464
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.398	732

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Bán hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	136.105.698	74.145.950
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	136.105.698	74.145.950
Tổng cộng	136.105.698	74.145.950
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	1.388.661.350.414	1.186.670.682.043
- Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.274.232.213.829	1.087.265.002
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	76.817.761.234	81.841.431.971
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	37.611.375.351	36.559.948.584
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.067.107.036.486
- Trường Cao đẳng Dầu khí	-	75.000.000
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	6.080.764.160	6.189.745.879
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	4.442.924.331	4.390.704.603
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.162.118.726	1.320.194.236
- CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	89.574.333	
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	63.915.000	58.847.040
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.111.111	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	420.000.000
	1.394.742.114.574	1.192.860.427.922

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	48.648.655	91.350.626
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	48.648.655	91.350.626
	48.648.655	91.350.626
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	661.168.169	66.526.121
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	66.526.121
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	834.900.000	4.138.851.420
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	834.900.000	4.138.851.420
	1.496.068.169	4.205.377.541
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	163.556.657.130
Viện Dầu khí Việt Nam	-	651.780.000
	173.993.078.319	164.208.437.130
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	1.051.559.873.646	779.891.736.408
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	961.607.075.213	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	53.641.547.935	42.084.353.879
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	34.146.289.216	25.832.398.120
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ	2.127.052.104	2.127.052.104
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	99.000.000
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	7.993.027.018	24.168.960.948
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	3.537.000.000	14.444.069.980
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.172.793.974	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	69.028.200	460.033.560
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	52.897.530	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	138.122.280
	1.059.552.900.664	804.060.697.356
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	3.039.153.411	670.271.678
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.039.153.402	670.271.678
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	2.531.999.296	541.828.054
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	2.509.085.296	546.828.054
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	2.326.353.544	415.007.952
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	132.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	-	132.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	773.403.329	556.828.054
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.666.247.746	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.522.999.289	556.828.054
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	2.398.113.074	529.304.027
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	810.716.938	529.304.027
Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	1.587.396.144	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.997.753.593	441.524.695
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	21.000.000	24.000.000
		33.290.372.929	7.416.480.435

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đình Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn